Đánh giá mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam[1]

NGUYỄN TÚ ANH
HỒ THÚY NGỌC
NGUYỄN THU THỦY

Nhìn lại gần 30 năm đổi mới, có thể thấy những cải cách kinh tế vĩ mô và những thay đổi cơ bản trong thể chế kinh tế vi mô đã thay đổi đáng kể nền kinh tế và xã hội của Việt Nam. Bài viết này đánh giá chất lượng mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua, gợi mở phương hướng để Việt Nam dần cải thiện mô hình tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tiếp theo.

Từ khóa: *tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động, năng suất nhân tố tổng hợp, đầu tư, mô hình tăng trưởng.*

1. Tổng quan về kinh tế Việt Nam

Những cải cách kinh tế vĩ mô và những thay đổi cơ bản trong thể chế kinh tế vi mô từ cuối những năm 1980 đã thay đổi đáng kể bộ mặt của nền kinh tế và xã hội của Việt Nam. Năm 1989 lạm phát đã được kiểm soát và kể từ đó nó đã dần dần giữ ở mức thấp. Từ năm 1990 đến năm 1997, tỷ lệ tăng trưởng GDP được duy trì ở mức khoảng 8% trung bình mỗi năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP đã đi xuống trong những năm từ 1997 đến 1999, một phần do cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, một phần là do các hiệu ứng cải cách đã suy giảm. Sau đó, từ năm 2000, nền kinh tế lấy lại được tốc độ tăng trưởng khá cao, trung bình đạt trên 7%/năm giai đoạn 2000-2007 (hình 1).

HÌNH 1: **Tổng quan kinh tế Việt Nam từ 1990-2013**

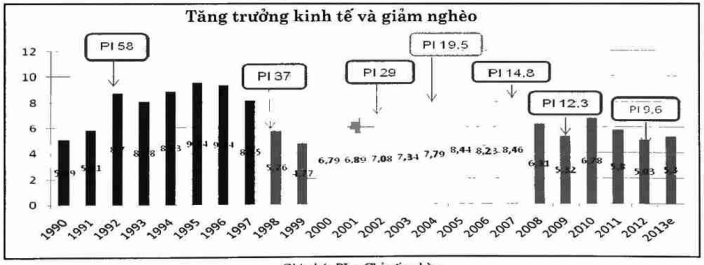

Ghi chú: PI = Chỉ số nghèo.

Nguồn: Số liệu về tăng trưởng, lạm phát và nghèo đói do Tổng cục Thống kê cung cấp và đánh giá của Bộ Kế hoạch và đầu tư về quá trình cải cách.

Nguyễn Tú Anh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương; Hồ Thúy Ngọc, Nguyễn Thu Thủy, Trường đại học Ngoại thương.

1. Bài báo được hoàn thành nhờ sự hỗ trợ của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted) trong đề tài mã số II 4.5-2012.02.

Quá trình đổi mới thể chế mạnh mẽ trong giai đoạn chuẩn bị gia nhập WTO (2000-2007) đã mang lại những động lực phát triển mới cho nền kinh tế. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh đã tạo ra nhu cầu về vốn, dẫn đến sự phát triển quá nhanh của hệ thống tài chính. Các nguồn lực khan hiếm bị đầu cơ (đất đai, bất động sản) mà chưa có những thể chế hữu hiệu để ngăn ngừa và cảnh báo những tác động bất lợi của các hoạt động này đối với nền kinh tế. Chi phí vốn và các nguồn lực khác (đất đai, nhà xưởng...) tăng cao làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh trở nên đắt đỏ và đầy rủi ro. Nền kinh tế từng bước rơi vào trạng thái bong bóng. Hậu quả là sự phát triển quá nóng của hệ thống tín dụng, thị trường bất động sản khi bị tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới đã gây ra những bất ổn nghiêm trọng cho nền kinh tế trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay. Đặc trưng của giai đoạn này là bất ổn vĩ mô và suy giảm tốc độ tăng trưởng; nguy cơ tụt hậu xa hơn so với các nước trong khu vực tăng lên; làm xói mòn thành quả cải cách và phát triển của 25 năm qua.

HÌNH 2: **Tốc độ tăng trưởng kinh tế các khu vực (giai đoạn 2002-2012)**

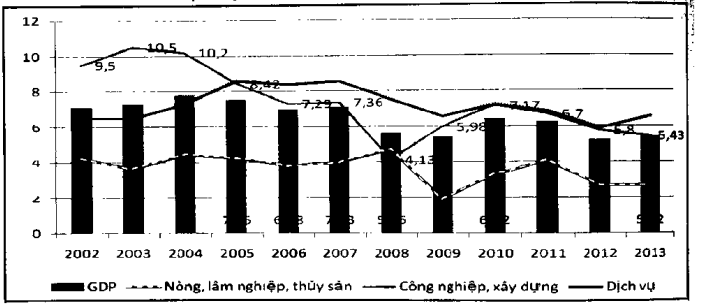

Nguồn: Niên giám thống kê các năm, tốc độ tăng trưởng từ năm 2005 trở đi tính theo giá năm 2010, còn trước đó thì tính theo giá năm 1994.

Tăng trưởng kinh tế 25 năm qua (từ năm 1989 đến nay) đã được dẫn dắt bởi ngành công nghiệp và dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng của hai khu vực này luôn vượt trội so với khu vực nông, lâm, ngư nghiệp (hình 2). Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, kể từ năm 2005 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng giảm sút so với khu vực dịch vụ, đặc biệt trong thời kỳ suy thoái thì khu vực dịch vụ vẫn có sức đề kháng tốt hơn khu vực công nghiệp và xây dựng. Sự sụt giảm mạnh tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng đã kéo giảm tốc độ tăng trưởng chung của cả nền kinh tế, đồng thời làm chậm quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Trong suốt gần 25 năm qua, tỷ trọng của ngành nông nghiệp đã liên tục giảm từ khoảng 40% GDP trong năm 1990 xuống chỉ còn gần 20% GDP trong năm 2015. Tuy nhiên từ năm 2005-2013, cơ cấu kinh tế hầu như không thay đổi. Điều này là do hai yếu tố: *thứ nhất*, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp và dịch vụ suy giảm mạnh, trong khi tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp bị ảnh hưởng không đáng kể; *thứ hai*, do giá các sản phẩm nông nghiệp tăng mạnh hơn nhiều so với giá các sản

phẩm công nghiệp và dịch vụ, do đó nếu chỉ xét về tốc độ tăng trưởng danh nghĩa thì ngành nông, lâm, ngư nghiệp không thua kém tốc độ tăng trưởng của hai ngành còn lại và do đó cơ cấu (tính theo giá hiện hành) không thay đổi.

HÌNH 3: Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2005-2013 *(%GDP)*

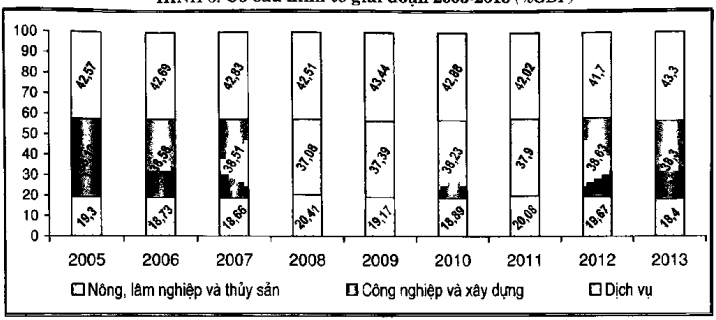

Nguồn: Niên giám thống kê 2012 và báo cáo của Tổng cục Thống kê về tình hình kinh tế Việt Nam 2013.

Trên thực tế, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành nông nghiệp trong 20 năm vẫn đạt khoảng 4% mỗi năm. Do đó, quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế luôn đi cùng với sự phát triển liên tục của nông nghiệp. Điều này cho phép Việt Nam không chỉ bảo đảm nhu cầu trong nước về các sản phẩm nông nghiệp, mà còn tăng xuất khẩu các sản phẩm này trong 25 năm qua.

GDP bình quân đầu người năm 2012 tính theo ngang giá sức mua PPP theo giá trị đồng đôla Mỹ năm 2005 tăng gấp 3,46 lần so với năm 1990 và đạt 3.133 USD. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giảm từ 58% vào đầu những năm 1990 xuống còn 9,6% năm 2012 (hình 1). Chỉ số phát triển con người trong giai đoạn 1990 - 2012 tăng 50,55%, tăng cao nhất trong 5 nước ASEAN (Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, và Việt Nam); nếu điều chỉnh theo hệ số bất bình đẳng thì chỉ số phát triển con người của Việt Nam năm 2012 đã vượt Inđônêxia và Philippin: tuổi thọ bình quân trong giai đoạn này cũng tăng thêm được gần 10 tuổi, từ 65,6 tuổi năm 1990 lên 75,4 tuổi năm 2012.

2. Cơ cấu kinh tế theo mục đích sử dụng

Nhìn chung kinh tế Việt Nam tăng trưởng phụ thuộc rất nhiều vào đầu tư. Trong giai đoạn 1995-2007 là thời kỳ tăng trưởng cao của kinh tế Việt Nam, tỷ trọng đầu tư trong GDP liên tục tăng cao[2] và đỉnh điểm lên đến gần 40% vào năm 2007, vượt 13 điểm phần trăm so với năm 1995. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn này không có sự gia tăng đột biến. Cùng với sự gia tăng của tỷ trọng đầu tư, tỷ trọng tiêu dùng trong GDP cũng liên tục giảm mạnh trong giai đoạn 1995-2006, tỷ trọng năm 2006 giảm hơn 14 điểm phần trăm so với năm 1995 (hình 4). Như vậy trong thời kỳ tăng trưởng nhanh, Việt Nam đã liên tục gia tăng tích lũy để tăng đầu tư. Gói kích cầu năm 2008-2009 đã có tác dụng đẩy mạnh tỷ trọng tiêu dùng tức thời và dường như không có tác dụng thúc đẩy đầu tư, do đó khi gói này kết thúc, cả đầu tư và tiêu dùng đều giảm mạnh và liên tục, nền kinh tế rơi vào suy thoái.

2 Đầu tư ở đây được hiểu là tổng mức tích lũy tài sản.

HÌNH 4: Tỷ trọng đầu tư và tiêu dùng *(%GDP)*

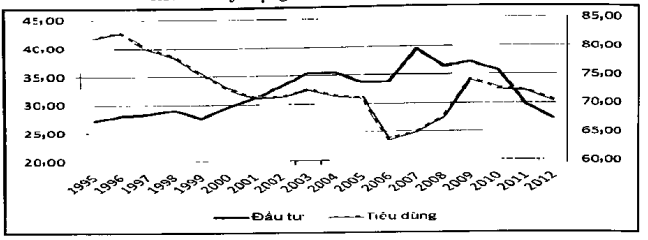

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm.

Điểm đặc trưng của kinh tế Việt Nam trong 25 năm đổi mới đó là liên tục thâm hụt cán cân thương mại trong bối cảnh tốc độ tăng xuất khẩu rất cao và kinh tế càng tăng trưởng cao thì thâm hụt càng lớn. Điều này ngụ ý rằng tăng trưởng kinh tế Việt Nam phụ thuộc nhiều vào đầu vào và công nghệ nhập khẩu, do đó khó có thể tăng giá trị gia tăng.

Cũng cần lưu ý rằng do phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, nên tỷ trọng cầu nội địa đối với hàng nội địa trong tổng cầu nội địa đã giảm rất mạnh và liên tục, từ mức trên 65% xuống còn xấp xỉ 10% (hình 5). Điều này cho thấy động lực tăng trưởng từ sức cầu nội địa ngày càng giảm và do đó phụ thuộc phần lớn vào cầu nước ngoài đối với hàng xuất khẩu. Nền kinh tế ngày càng dễ tổn thương đối với các biến động ở bên ngoài. Khi xuất khẩu tăng chậm thì chắc chắn sẽ làm cho nền kinh tế suy giảm. Có thể nói 2 động cơ chính cho sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời gian qua là cầu nội địa và xuất khẩu thì động cơ cầu nội địa đang ngày càng suy yếu, hiện nay hầu như chúng ta chỉ chạy với một động cơ là cầu của thế giới. Điều này cũng ngụ ý rằng các chính sách kích cầu sẽ có hiệu quả rất hạn chế, vì tỷ lệ rò rỉ ra cầu nước ngoài quá cao làm cho hệ số nhân chi tiêu giảm. Bằng chứng của hiệu quả kích cầu năm 2009 cho thấy, hầu như tác dụng của gói kích cầu biến mất trong những năm tiếp theo. Các năm sau năm 2009, tỷ trọng tiêu dùng và đầu tư trong GDP đều sụt giảm mạnh và liên tục.

HÌNH 5: Tỷ trọng cầu nội địa đối với hàng nội địa so với tổng cầu nội địa

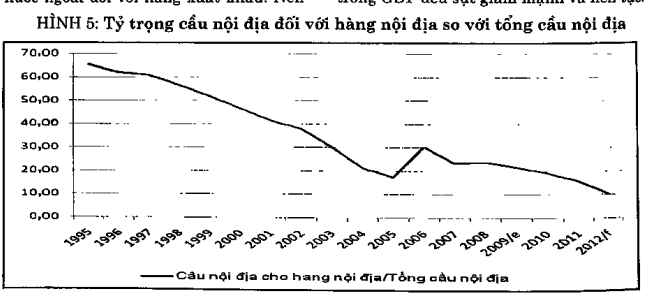

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

3. Đóng góp của các yếu tố sản xuất đối với tăng trưởng kinh tế

Như đã phân tích ở trên, tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thời gian qua phụ thuộc ngày càng nhiều vào đầu tư, tức là phụ thuộc vào vốn và hiệu quả sử dụng vốn của Việt Nam, thể hiện bằng chỉ số ICOR đã cao hơn rất nhiều theo với mức chuẩn của thế giới là xấp xỉ 4 điểm. Chỉ số ICOR thấp cho thấy đóng góp của tiến bộ công nghệ vào tăng trưởng là không đáng kể.

Để xác định sự đóng góp của các yếu tố sản xuất đối với tăng trưởng kinh tế, cần phải có số liệu về tổng vốn của nền kinh tế tại các thời điểm khác nhau. Tuy nhiên cho đến nay, tổng tài sản là biến số chưa được các cơ quan thống kê trong và ngoài nước công bố chính thức. Do đó trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ ước lượng tổng tài sản của nền kinh tế, sau đó xây dựng mô hình định lượng xác định hàm sản xuất phù hợp với Việt Nam để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

HÌNH 6: ICOR trong các thời kỳ phát triển

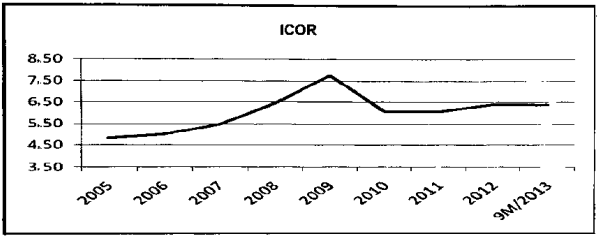

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

3.1. Ước lượng tổng tài sản

Trong các số liệu thống kê Việt Nam có công bố số liệu về tích lũy tài sản và tích lũy tài sản cố định hàng năm. Đồng thời trong công bố của Ngân hàng Thế giới[3] cho thấy mức khấu hao hàng năm của tài sản cố định của Việt Nam. Dựa trên các chỉ số này chúng tôi ước lượng tổng tài sản của nền kinh tế theo phương pháp sau:

$$K_t = K_{t-1} - D_{t-1} + I_t$$

$$\delta_t = \frac{D_t}{K_t} \Rightarrow K_1 = \frac{D_0}{\delta_0} - D_0 + I_1 \qquad (1)$$

$$\delta_1 = \frac{D_1}{K_1} \Rightarrow K_2 = \frac{D_1}{\delta_1} - D_1 + I_2, \ldots$$

Trong đó K_t là tổng tài sản tại năm t và δ_t là tỷ lệ khấu hao năm t chưa biết; D_t là tổng mức khấu hao tại năm t và I_t là tổng mức đầu tư tại năm t đã biết. Như vậy nếu chúng ta biết δ_0 thì chúng ta sẽ biết tất cả các chuỗi K_t.

Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ ước lượng δ_0, khấu hao tài sản cố định của Việt Nam để từ đó ước lượng tổng tài sản cố định

3. Word development indicators 2013: http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators.

của Việt Nam. Sở dĩ chúng tôi sử dụng biến tài sản cố định thay cho tài sản nói chung đó là do: *thứ nhất*, số liệu khấu hao tài sản cố định có độ tin cậy cao hơn số liệu khấu hao tài sản nói chung; *thứ hai*, khấu hao tài sản cố định nhìn chung tỷ lệ thuận với khấu hao tài sản nói chung, do đó tổng tài sản cố định nhìn chung là tương đồng với tổng tài sản nói chung, nên khi đưa vào hàm sản xuất sẽ không làm sai lệch kết quả.

Tỷ lệ khấu hao tài sản trung bình của các nước đang phát triển Đông Nam Á được Yisheng Bu (2006) khảo sát cho thấy vào khoảng 7%. Bên cạnh đó McQuinn và Whelan (2007) cũng ước lượng tỷ lệ khấu hao tài sản cố định cho các nước đang phát triển vào khoảng 6% là kết quả bình quân gia quyền của khấu hao nhà cửa (2%) và khấu hao máy móc (10%). Do đó chúng tôi cho rằng, tỷ lệ khấu hao bình quân của tài sản cố định tại Việt Nam là vào khoảng 6%.

Vì vậy chúng ta chỉ cần giải phương trình:

$$\underset{\delta_0}{Min}\sum_{t=0}^{n}(\delta_t - 0.06)^2 \qquad (2)$$

Sử dụng bộ số liệu về khấu hao tài sản cố định, tích lũy tài sản cố định trong thời kỳ 1989 -2012; sử dụng phương trình (1) để biểu diễn các δ_t bằng δ_0 sau đó thay các giá trị này vào phương trình (2) chúng ta tìm được δ_0 và tìm được chuỗi tổng tài sản của Việt Nam như trình bày trong bảng 2, phụ lục 1.

3.2. Hàm sản xuất

Trong nghiên cứu này, vì giới hạn của thời gian và nguồn lực, chúng tôi chưa thể tách biến số nhân lực theo trình độ kỹ năng mà chỉ lấy số lượng lao động có việc làm làm biến nhân lực L. Hàm sản xuất biểu diễn sự kết hợp tổng tài sản cố định K và L để tạo ra sản lượng Y.

$$Y_t = A_t f(K_t L_t)$$

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng một hàm sản xuất tổng quát do Ravankar (1971) và Bairam (1989) đề xuất là hàm có độ co giãn tỷ lệ thay thế giữa vốn và lao động biến thiên (VES) có dạng sau:

$$Y_t = A_t K_t^{\alpha} L_t^{1-\alpha} e^{\beta k_t} \qquad (3)$$

Trong đó A_t là biến do về tiến bộ công nghệ, $k_t = \frac{K_t}{L_t}$ và β là hệ số thay thế giữa vốn và lao động. Dễ dàng chứng minh được rằng khi $\beta = 0$ thì hàm (3) trở thành hàm Cobb-Douglass.

Việt Nam đang trong quá trình phát triển và mở cửa, do đó chúng tôi giả định rằng năng suất gia tăng chủ yếu phụ thuộc vào quá trình vừa học vừa làm. Khái niệm vừa học vừa làm được Arrow (1962) bàn đến và cho rằng sự tiến bộ không phụ thuộc vào thời gian mà phụ thuộc vào kinh nghiệm mà người ta rút ra trong quá trình sản xuất. Do đó chúng tôi giả định rằng năng suất tăng lên một phần do kinh nghiệm và một phần do tiến bộ công nghệ, theo đó:

$$A_t = A_0 e^{\lambda t} E_t^{\theta}$$

Trong đó λ là hệ số do tiến bộ công nghệ chung (hay là TFP trung bình), E_t là chỉ số về kinh nghiệm. Arrow (1962) cho rằng, chỉ số kinh nghiệm phụ thuộc vào mức độ đầu tư mà nền kinh tế có, càng đầu tư nhiều thì sẽ học được nhiều kinh nghiệm hơn. Do đó Arrow (1962) đề xuất $E_t = \sum_{t=0}^{t} I_t$ trong đó I_t là mức tích lũy tài sản hàng năm. Trong khi đó Bairam (1987) và Stokey and Lucas (1989) lại cho rằng chỉ số kinh nghiệm phụ thuộc vào tổng tích lũy của thu nhập và cho rằng $E_t = \sum_{t=0}^{t} Y_t$. Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ kiểm định cả hai dạng đề xuất này. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng mức độ kinh nghiệm của nền kinh tế phụ thuộc vào số vốn trên một lao động. Nếu số vốn trên một lao động cao hơn thì khả năng tích lũy kinh nghiệm cao hơn, mức độ lan tỏa cao hơn, do

đó chúng tôi cũng kiểm định giả thuyết thứ 3 $E_t = \sum_{t=0}^{t} \frac{I_t}{L_t} \approx \frac{K_t - K_o}{L_t}$.

Để có thể lấy log của E_t tại năm gốc (tại đó E_t=0) chúng tôi ước lượng[4]

$$E_t = \sum_{t=0}^{t} \frac{I_t}{L_t} \approx \frac{K_t - K_o}{L_t} + 1$$

Như vậy hàm sản xuất có dạng:

$$Y_t = A_0 e^{\lambda t} E_t^{\theta} K_t^{\alpha} L_t^{1-\alpha} e^{\beta k_t}$$

$$\frac{Y_t}{K_t} = A_0 e^{\lambda t} E_t^{\theta} (\frac{L_t}{K_t}) e^{\beta k_t} \quad (4)$$

Lấy log cả hai vế (4) chúng ta có hàm hồi quy có dạng:

$$\ln \frac{Y_t}{K_t} = \ln A_0 + \lambda t + \theta \ln E_t + (\alpha - 1) \ln k_t + \beta k_t$$

$$k_t = \frac{K_t}{L_t} \quad (5)$$

Phương trình (5) sẽ được hồi quy theo 3 dạng của E_t

$$E_t = \sum_{t=0}^{t} I_t \quad \text{(a)}$$

$$E_t = \sum_{t=0}^{t} Y_t \quad \text{(b)}$$

$$E_t = \sum_{t=0}^{t} \frac{I_t}{L_t} \quad \text{(c)}$$

Với mỗi dạng của E_t chúng tôi sẽ hồi quy lần lượt 3 lần: lần 1 đầy đủ các biến như phương trình (5) để kiểm định dạng hàm sản xuất là hàm VES nếu $\beta \neq 0$ có ý nghĩa thống kê và $0 < \alpha < 1$. Nếu giả thuyết hàm VES bị bác bỏ chúng tôi sẽ bỏ đi biến βk_t và hồi quy lần 2 để kiểm định tồn tại hay không có tiến bộ công nghệ chung trong toàn bộ thời kỳ nghiên cứu. Nếu giả thuyết tiến bộ công nghệ chung này không có ý nghĩa thống kê thì chúng tôi sẽ bỏ biến λt và kiểm định tiếp giả thuyết về "vừa học vừa làm".

3.3. Số liệu

Chúng tôi sử dụng số liệu lao động của CEIC với nguồn ban đầu thuộc Tổng cục Thống kê. Số liệu về sản lượng (GDP) do có sự điều chỉnh vào năm 2012 theo cách tính giá năm 2010 nhưng chuỗi số liệu chỉ được điều chỉnh từ năm 2005 trở lại đây và các số liệu về tích lũy tài sản và khấu hao vẫn tính theo cách tính của giá năm 1994. Do đó để có chuỗi số liệu đủ dài chúng tôi vẫn sử dụng chuỗi số liệu của GDP tính theo giá năm 1994. Sự khác biệt về tốc độ tăng GDP theo hai cách tính này khác có khác nhau nhưng không nhiều, do đó chúng tôi cho rằng sử dụng số liệu theo giá năm 1994 không làm sai lệch kết quả kiểm định.

Số liệu ước tính về tổng vốn tại Bảng 2 là số tính theo giá thực tế, để quy về giá cố định năm 1994 chúng tôi sử dụng hệ số điều chỉnh $d_t = \frac{I_t^n}{I_t^r}$ trong đó I_t^n là tích lũy tài sản danh nghĩa và I_t^r là tích lũy tài sản thực. Hai chỉ số về tích lũy tài sản này có trong số liệu của CEIC và WDI của Ngân hàng Thế giới năm 2012.

3.4. Kết quả

Kết quả hồi quy được trình bày tại phụ lục cho thấy giả thuyết hàm VES không đứng vững và không có tiến bộ công nghệ chung trong toàn bộ thời gian nghiên cứu. Hàm sản xuất với biến "vừa học vừa làm" có ý nghĩa khi sử dụng $E_t = \sum_{t=0}^{t} \frac{I_t}{L_t}$

Với các thông số $\alpha = 0,677$, $\theta = 0,09565$ (bảng 3) đều có ý nghĩa thống kê với mức ý

4. Theo Arrow, kinh nghiệm có thể đo bằng tổng lũy kế của đầu tư tính tới thời điểm *t*. Tuy nhiên điều này chỉ đúng đối với những nước có lực lượng lao động khá ổn định. Đối với Việt Nam, chúng tôi thử kiểm định thêm trường hợp kinh nghiệm được đo bằng lũy kế đầu tư bình quân đầu người có trừ đi khấu hao hàng năm. Ý nghĩa của chỉ số này cho thấy rằng, cùng với thời gian, mức tích lũy tài sản tăng lên hàng năm, quy mô doanh nghiệp tăng lên, những người lao động cũ có khả năng truyền đạt kinh nghiệm cho những người lao động mới trên những dây chuyền sản xuất họ đã quen.

nghĩa 0,1%. Các giá trị này khá tương thích với các ước lượng hàm sản xuất tại các nước đang phát triển khi α thường được ước lượng trong khoảng từ 0,6 đến 0,7. Với các chỉ số này chúng ta có thể ước lượng mức độ đóng góp của các yếu tố vào quá trình tăng trưởng như bảng sau:

BẢNG 1: Đóng góp của các yếu tố đầu vào đối với tăng trưởng

Năm	TFP	Vốn	Lao động	Kinh nghiệm
1993	0,45	2,97	0,76	3,89
1994	1,33	3,51	0,74	3,26
1995	2,29	3,84	0,73	2,73
1996	2,26	3,94	0,71	2,37
1997	1,49	4,06	0,70	2,05
1998	-1,27	4,35	0,69	1,85
1999	-1,43	4,00	0,68	1,55
2000	0,15	4,21	0,99	1,42
2001	0,18	4,42	0,96	1,33
2002	0,05	4,82	0,93	1,28
2003	0,05	5,13	0,93	1,23
2004	0,33	5,35	0,94	1,17
2005	1,00	5,40	0,93	1,11
2006	0,49	5,74	0,91	1,09
2007	-0,14	6,54	0,90	1,15
2008	-1,71	6,09	0,90	1,04
2009	-2,48	5,92	0,89	0,99
2010	-1,27	6,20	0,88	0,97
2011	-0,50	4,84	0,86	0,77
2012	-0,98	4,44	0,86	0,71

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Kết quả tại bảng 1 cho thấy:

1. Đóng góp của lao động vào tăng trưởng trong giai đoạn 1993-2012 khá ổn định và chưa đạt 1 điểm phần trăm.

2. Đóng góp của vốn vào tăng trưởng là lớn nhất, tuy nhiên từ năm 2008 trở lại đây phần đóng góp này đang giảm dần.

3. Trong giai đoạn đầu phát triển vai trò của kinh nghiệm rất lớn, tuy nhiên càng về sau kinh nghiệm đóng vai trò càng ngày càng giảm. Nếu không có sự cải thiện về công nghệ thì hiệu quả "vừa học vừa làm" sẽ giảm dần về 0.

4. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp là không đáng kể và trong thời kỳ từ năm 2007 đến nay năng suất nhân tố tổng hợp đóng góp âm cho tăng trưởng. Tức là hiệu quả chung của việc sử dụng vốn và lao động trong thời kỳ 2007-2012 đã giảm.

Như vậy nghiên cứu này lần đầu tiên đưa ra cách ước tính chuẩn về tổng tài sản cố định trong nền kinh tế và cung cấp bộ số liệu về tổng tài sản cố định này. Đây là bộ chỉ số cần thiết cho các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế sau này.

Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng trên khía cạnh tổng thể nền kinh tế Việt Nam đang phụ thuộc ngày càng lớn vào hoạt động đầu tư trong khi hiệu quả của đầu tư càng ngày càng giảm thể hiện bằng chỉ số ICOR tăng cao hơn mức trung bình của thế giới. Nghiên cứu định lượng cũng chỉ ra rằng trong thời kỳ 20 năm trở lại đây, Việt Nam mặc dù có tăng trưởng khá nhưng đóng góp của nhân tố tổng hợp là không được ghi nhận. Sự gia tăng của năng

suất lao động trong chừng mực nào đó là do yếu tố kinh nghiệm, tức là thông qua quá trình vừa học vừa làm. Tuy nhiên hệ số ảnh hưởng "vừa học vừa làm" đang càng ngày càng giảm, nó thể hiện và nếu không có sự cải thiện của năng suất nhân tố tổng hợp thì tăng trưởng kinh tế sẽ tiếp tục suy giảm.

Với mô hình cũ hiện nay, tăng trưởng kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào gia tăng tổng tài sản. Tốc độ tăng của tổng tài sản sẽ giảm dần do đó tăng trưởng kinh tế sẽ giảm theo.

Xét trên khía cạnh tổng cầu thì nền kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc lớn vào cầu nước ngoài đối với hàng xuất khẩu. Hiện nay cầu nội địa cho hàng hóa nội địa chỉ chiếm khoảng 10% tổng cầu nội địa. Điều này ngụ ý rằng các chính sách kích cầu vào thời điểm này là không thích hợp và lãng phí, vì phần lớn các gói kích cầu sẽ rò rỉ ra nước khác thông qua con đường nhập khẩu. Nói cách khác, những chính sách kinh tế tác động vào tổng cầu sẽ không có tác dụng nhiều, mà ngược lại, Việt Nam cần phải tập trung vào phát triển năng lực sản xuất, hay nói cách khác thúc đẩy dịch chuyển đường tổng cung.

Như vậy song song với việc thúc đẩy xuất khẩu, Việt Nam cần phải phát triển năng lực sản xuất các ngành khác để khai thác 90% thị trường nội địa đang bị nước ngoài khống chế. Tập trung trước mắt là các ngành công nghiệp phụ trợ để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu đầu vào, nguyên liệu, tăng cán cân thương mại thông qua đó phát huy vai trò của tổng cầu nội địa đối với tăng trưởng.

Phụ lục

BẢNG 2: **Ước lượng tổng tài sản, GDP danh nghĩa và lao động hàng năm**

	K	L	Y	Khấu hao (%)
1989	107666,5174	28477	28093	5,91
1990	111491,2382	29412	41955	6,09
1991	119596,1174	30135	76707	6,62
1992	133196,9178	30856	110532	6,50
1993	156894,333	31579	140258	6,94
1994	190851,2565	32303	178534	7,15
1995	236599,4813	33031	228.892	8,43
1996	289101,369	33761	272.036	8,66
1997	349641,8323	34493	313.623	8,77
1998	420199,743	35233	361.016	8,77
1999	491934,152	35976	399.942	8,77
2000	579444,899	37075	441.646	9,32
2001	679187,7122	38180	481.295	9,34
2002	801663,6425	39276	535.762	9,42
2003	956622,2242	40404	613.443	9,52
2004	1137021,176	41579	715.307	9,67
2005	1355022,772	42775	914.001	9,64
2006	1608682,393	43980	1.061.565	9,79
2007	1953095,291	45208	1.246.769	10,00
2008	2356249,494	46461	1.616.047	10,23
2009	2821713,315	47744	1.809.149	10,44
2010	3361085,589	49049	2.157.828	9,35
2011	3929050,276	50352	2.779.880	9,61
2012	4482218,778	51699	3.245.419	5,91

Nguồn Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

BẢNG 3: Kết quả hồi quy chuẩn

```
Prais-Winsten AR(1) regression -- iterated estimates

      Source |       SS       df       MS              Number of obs =      24
-------------+------------------------------           F(  2,    21) =  565.17
       Model |  .255213042     2  .127606521           Prob > F      =  0.0000
    Residual |  .004741482    21  .000225785           R-squared     =  0.8818
-------------+------------------------------           Adj R-squared =  0.8800
       Total |  .259954524    23  .011302371           Root MSE      =  .01503

------------------------------------------------------------------------------
      Lyk94 |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
------------------------------------------------------------------------------
      Llk94 |   .3230519   .0741206     4.36   0.000     .1689096    .4771942
     LCI94 |   .0956484    .013615     7.03   0.000     .0673345    .1239624
      _cons |  -.4796147   .2288872    -2.10   0.048    -.9556117   -.0036178
------------------------------------------------------------------------------

         rho |  .9095269
------------------------------------------------------------------------------
```

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arrow, K. (1962), "The Economic implication of learning-by-doing", *Review of Economic Studies*, Vol. 29, No. 1, pp 155-73.

2. Bairam, Erkın (1989), "Learning-by-doing, Variable Elasticity of Substitution and Economic Growth in Japan, 1878-1939", *Journal of Development Studies*, 25, pp 344-353.

3. CEIC, Compare economic data: https://www.ceicdata.com/

4. McQuinn and Whelan (2007), "Conditional convergence and the dynamics of capital-output ratio", Journal of Economic Growth.

5. Ngân hàng Thế giới, các chỉ số phát triển: http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators

6. Revankar NS (1971), "A Class of Variable Elasticity Substitution Production Functions" *Econometrica* Vol. 39, No.1: 61-71

7. Stokey N. and R. Lucas with E. Prescott (1989), "Recursive Methods inEconomic Dynamics", Harvard University Press.

8. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm.

9. Yisheng Bu (2006), "Fixed capital stock depreciation in developing countries: Some evidence fromfirm level data" *Journal of Development Studies*, Vol.42, No 5 pages 881-901.